

STT	Sàn	Khối lượng (CP)						Giá trị (1000 VND)					
		Mua	Bán	Mua-Bán	Tỷ trọng Mua/Thị trường	Tỷ trọng Bán/Thị trường	Khối lượng GD toàn Thị trường	Mua	Bán	Mua-Bán	Tỷ trọng Mua/Thị trường	Tỷ trọng Bán/Thị trường	GT GD toàn Thị trường
1	Tổng HOSE	11,810,910	18,416,780	-6,605,870	7.69%	12.00%	153,493,695	812,717,172	1,024,129,042	-211,411,870	20.39%	25.69%	3,986,040,000
2	Tổng HNX	455,500	249,208	206,292	1.54%	0.84%	29,507,302	2,987,270	4,769,941	-1,782,671	0.81%	1.29%	370,410,000
	Tổng	12,266,410	18,665,988	-6,399,578	6.70%	10.20%	183,000,997	815,704,442	1,028,898,983	-213,194,541	18.72%	23.62%	4,356,450,000

Top KL HSX (Mua + Bán)			
STT	Mã	KL (CP)	GT (1000VND)
1	VNM	7,264,400	933,754,220
2	VCI	5,438,470	193,084,877
3	VCB	1,768,820	119,151,838
4	DXG	1,618,950	34,726,815
5	HPG	1,487,870	47,528,824
6	VRE	1,288,270	44,651,536
7	SSI	1,155,110	29,172,091
8	POW	1,079,420	15,238,044
9	STB	727,440	8,656,363
10	VHM	611,370	54,767,292
11	GAS	531,220	59,198,293
12	MSN	438,350	38,501,053
13	KDH	438,120	13,530,271
14	FPT	426,320	21,710,183
15	VIC	398,320	44,712,418
16	HCM	387,370	9,466,723
17	PPC	287,790	7,746,515
18	VHG	280,080	579,746
19	VND	267,700	4,200,935
20	PVD	252,980	4,884,006

Top GT HSX (Mua + Bán)			
STT	Mã	KL (CP)	GT (1000VND)
1	VNM	7,264,400	933,754,220
2	VCI	5,438,470	193,084,877
3	VCB	1,768,820	119,151,838
4	GAS	531,220	59,198,293
5	VHM	611,370	54,767,292
6	HPG	1,487,870	47,528,824
7	VIC	398,320	44,712,418
8	VRE	1,288,270	44,651,536
9	MSN	438,350	38,501,053
10	DXG	1,618,950	34,726,815
11	SSI	1,155,110	29,172,091
12	FPT	426,320	21,710,183
13	VHC	231,800	21,348,463
14	POW	1,079,420	15,238,044
15	KDH	438,120	13,530,271
16	SCS	68,080	10,893,040
17	CTD	83,960	10,072,669
18	HCM	387,370	9,466,723
19	PLX	150,100	9,214,222
20	STB	727,440	8,656,363

HOSE
TOP MUA RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị mua ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
STB	727,440	0	727,440	8,656,363	4,444,940	16%	0%
VRE	877,420	410,850	466,570	16,175,739	2,128,550	41%	19%
GAS	413,480	117,740	295,740	33,062,165	743,710	56%	16%
VHG	280,000	80	279,920	579,454	6,121,420	5%	0%
PLX	150,000	100	149,900	9,201,982	757,150	20%	0%
MSN	289,240	149,110	140,130	12,312,951	338,520	85%	44%
AAA	161,290	22,100	139,190	2,449,309	2,883,520	6%	1%
HDB	156,850	32,060	124,790	3,505,792	4,624,220	3%	1%
EIB	116,260	15,000	101,260	1,751,090	1,984,809	6%	1%
PVD	174,000	78,980	95,020	1,834,692	2,892,680	6%	3%
IDI	95,210	18,600	76,610	654,664	621,730	15%	3%
AST	71,010	500	70,510	5,292,103	108,310	66%	0%
VJC	71,120	3,680	67,440	7,700,092	3,520,630	2%	0%
VIC	231,130	167,190	63,940	7,095,086	534,660	43%	31%
CRE	57,000	0	57,000	1,478,150	334,840	17%	0%
KBC	56,000	0	56,000	797,300	1,352,220	4%	0%
E1VFN30	114,110	61,480	52,630	763,989	181,880	63%	34%
PC1	52,000	0	52,000	1,219,004	241,940	21%	0%
TVS	50,000	0	50,000	700,000	50,030	100%	0%
LHG	58,440	20,000	38,440	749,100	200,110	29%	10%

TOP BÁN RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị bán ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
VCI	0	5,438,470	-5,438,470	-193,084,877	5,447,510	0%	100%
POW	132,920	946,500	-813,580	-11,479,218	1,585,540	8%	60%
SSI	192,700	962,410	-769,710	-19,440,650	1,678,660	11%	57%
VNM	3,461,490	3,802,910	-341,420	-43,736,748	4,134,530	84%	92%
KDH	68,120	370,000	-301,880	-9,328,817	475,240	14%	78%
DXG	676,530	942,420	-265,890	-5,722,931	1,409,420	48%	67%
HCM	73,370	314,000	-240,630	-5,883,916	615,110	12%	51%
HPG	637,320	850,550	-213,230	-6,801,859	3,115,950	20%	27%
BID	28,210	217,360	-189,150	-6,454,138	1,005,740	3%	22%
VND	61,500	206,200	-144,700	-2,265,145	427,760	14%	48%
VCB	817,960	950,860	-132,900	-8,924,324	1,305,620	63%	73%
NKG	5,000	132,140	-127,140	-852,248	210,160	2%	63%
PPC	102,560	185,230	-82,670	-2,238,335	2,112,700	5%	9%
CII	3,340	84,330	-80,990	-1,902,367	319,550	1%	26%
DPM	9,570	87,200	-77,630	-1,377,156	473,710	2%	18%
VIP	0	75,000	-75,000	-465,005	107,740	0%	70%
HSG	100	70,500	-70,400	-536,802	1,781,910	0%	4%
NVL	1,000	68,280	-67,280	-3,900,291	961,410	0%	7%
FLC	5,520	63,750	-58,230	-279,913	2,295,210	0%	3%
VHC	86,800	145,000	-58,200	-5,367,655	418,480	21%	35%

HNX
TOP MUA RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị mua ròng (1000VND)	Ti trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Ti trọng mua NDTNN	Ti trọng bán NDTNN
TIG	300,000	0	300,000	1,165,270	1,022,195	29%	0%
ART	23,100	0	23,100	64,690	840,762	3%	0%
PVX	21,600	0	21,600	28,080	219,060	10%	0%
TDN	15,000	0	15,000	98,100	69,900	21%	0%
PVS	40,400	27,900	12,500	288,990	2,228,302	2%	1%
APS	11,000	0	11,000	33,000	25,000	44%	0%
SHB	10,000	5	9,995	74,963	2,541,541	0%	0%
PLC	10,000	1,400	8,600	140,180	133,710	7%	1%
AMV	2,400	0	2,400	72,240	33,200	7%	0%
CDN	1,800	0	1,800	35,000	2,185	82%	0%

TOP BÁN RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị bán ròng (1000VND)	Ti trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Ti trọng mua NDTNN	Ti trọng bán NDTNN
VGC	0	100,000	-100,000	-1,874,020	1,002,618	0.00%	10.00%
PVC	0	35,000	-35,000	-250,540	222,115	0.00%	15.80%
BVS	7,500	20,000	-12,500	-153,050	45,000	16.70%	44.40%
INN	300	12,050	-11,750	-387,110	14,750	2.00%	81.70%
DNP	0	9,700	-9,700	-129,130	9,800	0.00%	99.00%
VE1	0	5,500	-5,500	-53,600	5,700	0.00%	96.50%
THB	0	5,000	-5,000	-60,000	13,010	0.00%	38.40%
THT	0	4,800	-4,800	-39,360	22,500	0.00%	21.30%
KKC	0	4,700	-4,700	-42,770	7,700	0.00%	61.00%
SD9	0	4,553	-4,553	-29,134	7,634	0.00%	59.60%

STT	Mã	KLNN thỏa thuận (CP)			Giá trị NN thỏa thuận (1000 VND)		
		Mua	Bán	Tổng	Mua	Bán	Tổng
1	VNM	3,159,580	3,159,580	6,319,160	406,321,988	406,321,988	812,643,976
2	VCI	0	5,350,000	5,350,000	0	189,925,000	189,925,000
3	DXG	637,100	637,100	1,274,200	13,658,140	13,658,140	27,316,280
4	FPT	195,000	195,000	390,000	9,984,000	9,984,000	19,968,000
5	HPG	580,000	0	580,000	18,531,000	0	18,531,000
6	VHC	80,000	80,000	160,000	7,360,000	7,360,000	14,720,000
7	TCB	87,000	87,000	174,000	2,209,800	2,209,800	4,419,600
8	SVC	50,000	50,000	100,000	2,150,000	2,150,000	4,300,000
9	HCM	35,000	35,000	70,000	854,350	854,350	1,708,700
10	E1VFN30	100,000	0	100,000	1,454,000	0	1,454,000
11	VHM	6,100	0	6,100	629,136	0	629,136